

Số: /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Kết quả thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2025

Thực hiện Thông báo số 142/TB-ĐHGTVT ngày 28/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025, Trường Đại học Giao thông vận tải đã tổ chức kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2025 vào ngày 08/6/2025, số liệu cụ thể:

- Số lượng thí sinh đăng ký dự thi: 59 thí sinh, trong đó:
 - + Hà Nội: 43 thí sinh;
 - + Phân hiệu tại TP.HCM: 16 thí sinh.
- Số lượng thí sinh dự thi đủ các môn quy định: 59 thí sinh, trong đó:
 - + Hà Nội: 43 thí sinh;
 - + Phân hiệu tại TP.HCM: 16 thí sinh.

Kết quả điểm thi từng môn như danh sách đính kèm./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các thí sinh;
- Lưu: HCTH, KT&KĐCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Lê Hoài Đức

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2025

Thi tuyển ngày 08/6/2025

(Kèm theo Thông báo số

/TB-ĐHGTVT ngày

/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành đăng ký thi tuyển	Định hướng	Điểm Toán	Điểm Chủ chốt
I. Tại Hà Nội:									
1	1001	Nguyễn Tuấn Anh	22/08/2000	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	9,25	8,50
2	1002	Đặng Xuân Cung	02/02/1972	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	8,50	8,00
3	1003	Lê Hải Dương	03/02/2002	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	9,00	8,00
4	1004	Lã Tiến Đạt	27/01/1999	Nam	Sơn La	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	8,50	9,00
5	1005	Tổng Sơn Hùng	16/03/2002	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	9,00	8,00
6	1006	Nguyễn Vũ Hùng	14/04/2000	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	8,25	8,50
7	1007	Hoàng Mạnh Minh	30/12/1997	Nam	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	9,00	8,00
8	1008	Lê Văn Minh	25/10/1979	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	9,50	8,50
9	1009	Bùi Lê Nam Vinh	16/07/2002	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	9,00	6,50
10	1010	Đào Minh Mạnh	11/04/2002	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật an toàn giao thông	Ứng dụng	8,50	8,00
11	1011	Tổng Ngọc Đức	30/06/2002	Nam	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	Ứng dụng	8,50	5,50
12	1012	Đặng Bùi Đức Lộc	25/11/1996	Nam	Đà Nẵng	Kỹ thuật xây dựng	Ứng dụng	7,50	5,50
13	1013	Quản Gia Minh	17/08/2002	Nam	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng	Ứng dụng	8,00	5,50
14	1014	Nguyễn Việt Bách	26/03/2001	Nam	Bắc Ninh	Kỹ thuật ô tô	Ứng dụng	9,00	8,25
15	1015	Vũ Đức Cường	05/09/2002	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật ô tô	Ứng dụng	9,00	9,00
16	1016	Trần Hà Đăng	25/10/1995	Nam	Hải Phòng	Kỹ thuật ô tô	Ứng dụng	9,00	8,50
17	1017	Lê Ngọc Thanh Long	08/01/2000	Nam	Hà Nam	Kỹ thuật ô tô	Ứng dụng	9,00	9,25
18	1018	Nguyễn Thái Phúc	18/11/2001	Nam	Phú Thọ	Kỹ thuật ô tô	Nghiên cứu	9,00	8,75
19	1019	Mai Văn Vinh	25/07/2002	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật ô tô	Ứng dụng	8,50	9,00
20	1020	Đinh Văn Hiệu	08/05/1999	Nam	Nam Định	Kỹ thuật cơ khí động lực	Ứng dụng	8,50	6,50
21	1021	Đỗ Minh Long	23/10/2000	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật cơ khí động lực	Ứng dụng	7,00	8,00

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành đăng ký thi tuyển	Định hướng	Điểm Toán	Điểm Chủ chốt
22	1022	Tạ Xuân Hậu	28/01/1993	Nam	Nam Định	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Nghiên cứu	8,50	8,75
23	1023	Hoàng Lê Nghĩa	07/05/2002	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Nghiên cứu	8,00	6,50
24	1024	Nguyễn Văn Cường	25/10/1997	Nam	Phú Thọ	Công nghệ thông tin	Ứng dụng	5,00	6,75
25	1025	Nguyễn Duy Mạnh	04/08/2002	Nam	Thanh Hóa	Công nghệ thông tin	Ứng dụng	5,00	6,75
26	1026	Nguyễn Văn Quang	20/08/2002	Nam	Thanh Hóa	Công nghệ thông tin	Ứng dụng	5,00	6,50
27	1027	Bùi Xuân Toàn	26/12/1995	Nam	Hà Nội	Công nghệ thông tin	Ứng dụng	5,00	6,75
28	1028	Nguyễn Việt Hoàng An	27/08/2001	Nam	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,50	9,00
29	1029	Vũ Ngọc Anh	04/12/2001	Nam	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,00	9,50
30	1030	Nguyễn Ngọc Anh	25/02/2001	Nam	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,00	9,50
31	1031	Vy Tuấn Dương	17/05/1994	Nam	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,50	9,00
32	1032	Nguyễn Thùy Dương	31/07/2001	Nữ	Hà Nội	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,00	9,00
33	1033	Đỗ Đức Hoàng	07/03/2002	Nam	Sơn La	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,50	8,00
34	1034	Trương Việt Hoàng	02/03/2002	Nam	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,00	8,50
35	1035	Đặng Vũ Hoàng	29/05/2002	Nam	Quảng Ninh	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,50	9,00
36	1036	Nguyễn Quốc Long	15/08/2000	Nam	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,00	9,50
37	1037	Đặng Hiếu Nam	29/01/2001	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	6,50	9,00
38	1038	Đặng Phương Nam	05/09/1999	Nam	Thái Bình	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,00	8,50
39	1039	Phạm Cẩm Nhung	22/10/2002	Nữ	Hà Nội	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,00	7,50
40	1040	Lường Hữu Phước	14/12/2001	Nam	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,00	8,50
41	1041	Nguyễn Thị Thùy Dung	01/01/2000	Nữ	Hưng Yên	Tổ chức và quản lý vận tải	Ứng dụng	6,00	5,50
42	1042	Vũ Anh Sơn	04/05/2002	Nam	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	Ứng dụng	7,50	5,25
43	1043	Trần Minh Hiếu	11/06/2000	Nam	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	Ứng dụng	5,00	9,50
II. Phân hiệu tại TP.HCM:									
1	601	Đỗ Tấn Cẩm	18/07/2001	Nam	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	7,50	6,00
2	602	Nguyễn Tiến Huy	30/08/2002	Nam	Lâm Đồng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	7,00	6,50
3	603	Nguyễn Mạnh Kiên	06/05/2002	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	6,50	6,50

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành đăng ký thi tuyển	Định hướng	Điểm Toán	Điểm Chủ chốt
4	604	Nguyễn Thành Văn	28/02/2001	Nam	Tp.Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Ứng dụng	9,00	7,00
5	605	Phạm Tiến Anh	07/01/2002	Nam	Thái Bình	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,00	6,00
6	606	Lê Huỳnh Đức	01/02/1998	Nam	Thừa Thiên Huế	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,00	6,50
7	607	Dương Võ Việt Hưng	08/08/2000	Nam	Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,50	6,00
8	608	Võ Thiếu Lâm	09/08/1996	Nam	Quảng Bình	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,00	7,00
9	609	Trịnh Khả Nhi	06/10/2001	Nữ	Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,00	8,00
10	610	Nguyễn Thị Hồng Nhi	10/12/2001	Nữ	Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	6,50	8,00
11	611	Nguyễn Tri Phương	22/08/1998	Nam	Vĩnh Long	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,50	7,00
12	612	Nguyễn Nhật Quang	09/08/2001	Nam	Long An	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,00	6,50
13	613	Võ Quốc Toàn	30/04/1993	Nam	Bình Định	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	5,50	6,50
14	614	Trần Xuân Trường	22/01/2001	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	8,50	7,50
15	615	Võ Nguyễn Khả Uyên	12/12/2001	Nữ	Tiền Giang	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,00	8,50
16	616	Nguyễn Trần Hiền Vy	24/05/2002	Nữ	Bình Thuận	Quản lý xây dựng	Ứng dụng	7,00	7,50

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hoài Đức